TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 25-9-2017
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Bà Cao Thị Túy Giang

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Bà Huỳnh Diễm Lệ – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 19/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: A13/104, khóm A (nay là khóm 2), phường X, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Tạm trú tại: Số 09 bà Huyện Thanh Q, khóm A, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Anh T và ông Đặng Minh H - là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Anh T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Ngô Bích L, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Số 09 bà Huyện Thanh Q, khóm A, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Tạ Nguyệt T là Luật sư của Trung tâm tư vấn pháp luật tỉnh Bạc Liêu, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ông Nguyễn Phúc H, sinh năm 1973. – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân tiệm vàng K.

Địa chỉ: Số 65, khóm A, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2/. Ông Huỳnh Anh T, sinh năm 1969 – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân D (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 44, khóm B, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp của ông Tuấn: Ông Nguyễn Út H;

Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (văn bản ủy quyền ngày 27/6/2016) (vắng mặt)

3/. Ông Phạm Vĩnh Phúc T, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 8/41, khóm A, phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Trú tại: Số 2A, khóm X, phường D, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

4/. Bà Trương Thị Duy L, sinh năm 1981 (vắng mặt)

5/. Chị Phạm Bảo T, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Cùng trú tại: Số 2A, khóm A, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu .

6/. Anh Lư Kim P, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: Số 04 khóm X, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

7/. Bà Huỳnh Thanh H, sinh năm 1948. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C75, khóm Y, phường Y, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: Số 2C, khóm X, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

8/. Ông Lương Minh H, sinh năm 1943.

Địa chỉ: ấp 1, xã T, thị xã R, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Quốc T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khóm X, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (văn bản ủy quyền ngày 19/9/2016) (có mặt)

9/. Văn phòng công chứng HB.

Địa chỉ: ấp Thị Trấn A1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn N, sinh năm 1968 – Chức vụ: Trưởng Văn phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Khóm B, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (văn bản ủy quyền ngày 20/9/2016) (có mặt).

10/. Bà Trương Thị Thái N. (vắng mặt)

Trú tại: khóm Trà Kha B, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

11/. Anh Trương Thế V, sinh năm 1995. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Trú tại: khóm B, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

12/. Ông Trịnh Duy K, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Thị Trấn A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Trú tại: Đường V, khóm B, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

13/. Chi cục thuế thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Số 85 Bà Triệu, khóm 4, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đắc T– Chức vụ: Chi cục trưởng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Tuấn K và bị đơn bà Ngô Bích L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn K và bị đơn Ngô Bích L thống nhất trình bày về quan hệ hôn nhân và con chung như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1999 ông K và bà L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã và đã sống ly thân từ cuối tháng 04 năm 2016 cho đến nay. Nay ông K yêu cầu được ly hôn với bà L và bà L cũng đồng ý ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Ông K và bà L có hai con chung là cháu Nguyễn Ngô Huyền T, sinh ngày 13 tháng 02 năm 2000 và cháu Nguyễn Ngô Gia B, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2005. Ông bà thống nhất giao cháu T và cháu B cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông K đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con với số tiền mỗi tháng cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng cho đến khi Huyền T, Gia B đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản: Ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L thống nhất xác định trong quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập các tài sản chung gồm: Nhà đất tọa lạc tại số 09, khóm X, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; phần đất ngang 6m x dài 6m tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B; phần đất ngang 12m x dài 6 m tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B; nhà đất tại số 2A, khóm X, phường M, thành phố B; nhà đất tại số 2B, khóm X, phường M, thành phố B; nhà đất số 2C, khóm X, phường M, thành phố B; nhà đất khóm Trà Kha B, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; nhà đất tại khóm X, phường M, thành phố B; 10 lượng vàng SJC gửi tại tiệm vàng K nhưng đã rút 40.000.000 đồng. Khi ly hôn ông K yêu cầu được nhận các tài sản là nhà đất tại số 2A, 2B, 2C, 02 căn nhà không số tại khóm X, phường M, thành phố B; ông K đồng ý giao bà L các tài sản là nhà đất số 09, nhà đất số A13/104, 02 nền đất trống tại khóm X, phường M, thành phố B, ông K đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà L; ông K yêu cầu chia đôi 10 lượng vàng SJC gửi tại tiệm vàng K. Bà L yêu cầu được nhận các tài sản là nhà đất tại số 09, 2A, 2B, 2C, 02 nền đất trống tại khóm X, phường M, thành phố B và 10 lượng vàng SJC sau khi trừ 40.000.000 đồng; bà L đồng ý giao ông K các tài sản là nhà đất số A13/104, căn nhà không số (được ngăn làm hai phòng cho thuê) tại khóm X, phường M, thành phố B, bà L đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông K. Đối với một chiếc xe Airblade mang biển kiểm soát 94K1-03441, một chiếc xe Airblade mang biển kiểm soát 94H3-0777 và một chiếc xe Vission mang biển kiểm soát 94K1-26601; Ông và bà L thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tiền cho thuê nhà, thuê đất: Từ tháng 06 năm 2016 đến tháng 04 năm 2017, tổng số tiền cho thuê nhà và thuê đất là 172.500.000 đồng; chi phí cho việc điều trị bệnh và ăn học cho Huyền T, Gia B từ tháng 06 năm 2016 đến tháng 04 năm 2017 là 138.400.000 đồng; số tiền còn lại là 34.100.000 đồng, ông K yêu cầu bà L hoàn lại số tiền 17.050.000 đồng, bà L đồng ý theo yêu cầu này của ông K. Ngoài các tài

sản trên ông K còn xác định tài sản chung vợ chồng còn có tiền mặt 700.000.000 đồng gửi tại tiệm vàng D, ông K yêu cầu chia và tiền lãi từ tháng 06 năm 2016 đến tháng 04 năm 2017; 11 tháng là 61.600.000 đồng. Bà L xác định số tiền trên bà đã rút hết vào năm 2014 nên bà không đồng ý yêu cầu của ông K.

***** Về nợ chung:

Ông và bà L thống nhất xác định ông bà có nợ Nhà nước thuế chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ số 28, diện tích 101m^2 là 596.910.000 đồng và thửa đất số 116, tờ bản đồ số 32, diện tích 142m^2 là 770.384.000 đồng; tổng số tiền nợ Nhà nước là 1.367.294.000 đồng. Ông K bà L đồng ý cùng trả số nợ này cho Nhà nước.

Ngày 19 tháng 4 năm 2016, vợ chồng ông có vay của ông Nguyễn Phúc H – Chủ DNTN tiệm vàng K số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất vay 0,3%/tháng, ông K và bà L đồng ý mỗi người trả 1/2 số nợ này cho ông H, tương đương số tiền vốn vay là 20.000.000 đồng và 1/2 lãi suất theo như thỏa thuận kể từ ngày vay. Ngoài những khoản nợ trên thì bà L còn xác định vợ chồng còn nợ ông Lương Minh H số tiền 2.000.000.000 đồng và lãi suất, bà yêu cầu ông K cùng có trách nhiệm cùng bà trả nợ. Ông K không thừa nhận có nợ ông H nên không đồng ý cùng bà L trả nợ, đồng thời yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 5 năm 2014 được ký kết giữa bà L và ông H và được công chứng tại Văn phòng công chứng HB vô hiệu. Bà L không đồng ý tuyên bố hợp đồng vay tiền được ký kết giữa bà và ông Lương Minh H ngày 25 tháng 5 năm 2014 vô hiệu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Lương Minh H do ông Lâm Quốc T đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 11 tháng 8 năm 2008, ông bà có cho vợ chồng Nguyễn Tuấn K và Ngô Bích L vay số tiền 300.000.000 đồng để mua nền đất tại số 09, khóm X, phường N, thành phố B. Ngày 09 tháng 01 năm 2009 ông H cho ông K và bà L vay số tiền 700.000.000 đồng để xây cất căn nhà số 09. Ngày 10 tháng 01 năm 2014, ông H cho ông K và bà L vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng để mua các nền đất số 2A, 2B, 2C, khóm X, phường M, thành phố B. Ngày 09/02/2014, ông H cho ông K và bà L vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng để xây dựng các căn nhà số 2A, 2B và 2C. Tất cả các lần vay tiền đều có làm biên nhận do bà L ký tên, bà L là người trực tiếp nhận tiền và có ông K chứng kiến, thỏa thuận lãi suất của các khoản vay là 2%/tháng. Ngày 25 tháng 5 năm 2014, ông H và bà L có đến Văn phòng công chứng HB để làm hợp đồng vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 935774 và số BT 561091, các biên nhận vay tiền trước đó thì ông H đã hủy bỏ hết. Từ ngày vay tiền là ngày 11 tháng 8 năm 2008 đến ngày 08 tháng 02 năm 2014 thì ông K và bà L có trả cho ông được số tiền lãi là 430.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông K và bà L cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 09 tháng 02 tháng 2014 đến ngày 10 tháng 8 năm 2016 là 1.095.000.000 đồng. Ông không đồng ý tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông và bà L ngày 25 tháng 5 năm 2014 vô hiệu. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T chỉ yêu cầu ông K và bà L trả lãi suất là 1,7%/tháng đối với khoản vay 500.000.000 đồng ngày 09 tháng 02 năm 2014 tính đến ngày 25 tháng 5 năm 2014

và khoản vay 2.000.000.000 đồng tính từ ngày 25 tháng 5 năm 2014 đến ngày 10 tháng 8 năm 2016 với tổng số tiền 913.750.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Lư Kim P trình bày: Ngày 24 tháng 02 năm 2016 âm lịch ông có thỏa thuận với vợ chồng ông K và bà L thuê diện tích đất ngang 14 m x dài 06m tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, khi thuê lập hợp đồng thuê ký tay, không có công chứng chứng thực, thời hạn thuê đất 01 năm, đến ngày 24 tháng 02 năm 2017 âm lịch sẽ hết hạn thuê đất, giá thuê mỗi tháng 3.000.000 đồng. Ông trả tiền thuê đất cho bà Liên từ trước đến nay. Trên đất ông có dựng 01 mái hiên che mưa để buôn bán. Vụ kiện ly hôn giữa vợ chồng K và L thì ông không có ý kiến gì. Ông chỉ thuê đất để kinh doanh. Trường hợp Tòa án giải quyết buộc giao đất đang thuê cho ông K hay bà L thì ông yêu cầu được tiếp tục thỏa thuận thuê đất với người được giao đất đó như trước đây.Nếu ông K hay bà L không đồng ý cho thuê đất nữa thì ông đồng ý giao trả lại đất thuê diện tích cho bà L hay ông K và sẽ tự di dời mái hiên mà ông đã dựng. Việc thuê đất thì ông và ông K, bà L sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Huỳnh Thanh H trình bày: Vào tháng 02 năm 2016 âm lịch bà với vợ chồng L và K có ký tay (không có công chứng chứng thực) hợp đồng thuê căn nhà số 2C, khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn thuê 06 tháng, đến tháng 09 năm 2016 thì hết hạn thuê hợp đồng, giá thuê mỗi tháng là 4.500.000 đồng. Tiền thuê nhà thì bà trả cho ông K khoảng 03 tháng, còn lại thì bà trả cho bà L. Đến ngày 12 tháng 9 năm 2016 âm lịch thì thời hạn thuê nhà chấm dứt và bà cùng bà L có ký lại hợp đồng thuê nhà lần thứ hai, thời hạn thuê cũng 06 tháng, giá thuê mỗi tháng là 4.500.000 đồng, bà trả tiền thuê cho bà Liên. Hợp đồng bà L tự lập rồi hai bên ký tên vào cũng không có công chứng chứng thực. Mỗi bên giữ một bản hợp đồng. Thời hạn thuê căn nhà số 02C đến ngày 11 tháng 3 năm 2017 âm lịch thì chấm dứt, mục đích thuê để ở. Nhà thuê của bà L hiện nay chỉ có bà đang sinh sống. Vụ kiện ly hôn giữa vợ chồng K và L thì bà không có ý kiến gì. Bà chỉ thuê nhà để ở nên việc Tòa án giải quyết buộc giao nhà đang thuê cho ông K hay bà L thì bà yêu cầu được tiếp tục thỏa thuận thuê nhà với người được giao nhà đó như trước đây. Trường hợp ông K hay bà L không đồng ý cho thuê nhà nữa thì bà đồng ý giao trả nhà, tài sản đã thuê thì bà với ông K, bà L sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Trịnh Duy K trình bày: Vào tháng 11 năm 2015 dương lịch ông có thuê căn nhà của ông K và bà L tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu để ở. Hai bên không lập hợp đồng, không có thỏa thuận thời hạn thuê cố định trong bao lâu, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, tiền trả hàng tháng với giá mỗi tháng 1.000.000 đồng. Trước đây tiền thuê nhà ông trả cho hai vợ chồng. Khoảng hơn 06 tháng nay thì tiền thuê nhà ông trả cho bà L. Nhà thuê của bà L và ông K trước đây ông và vợ là Nguyễn Thị X cùng sinh sống, khoảng 04 tháng nay vợ ông đã về quê ở C sinh sống, hiện nay nhà thuê chỉ có ông đang sinh sống quản lý, ngoài ra không còn ai khác. Vụ kiện ly hôn giữa vợ chồng K và L thì ông không có ý kiến gì. Tòa án giải quyết buộc giao nhà đang thuê cho ông K hay bà L thì ông yêu cầu được tiếp tục thỏa thuận thuê nhà với

người được giao nhà đó như trước đây. Trường hợp ông K hay bà L không đồng ý cho thuê nhà nữa thì ông đồng ý giao trả nhà, tài sản thuê thì ông với ông K, bà L sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Phạm Vĩnh Phúc T trình bày: Vào tháng 04 năm 2015 dương lịch, ông có thuê căn nhà số 2A, khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu của bà Ngô Bích L và ông Nguyễn Tuấn K. Hợp đồng được ký kết vào ngày 22 tháng 4 năm 2015 dương lịch giữa ông với bà Ngô Bích L, nhưng lúc thỏa thuận thuê nhà thì thỏa thuận với cả hai vợ chồng, lúc ký hợp đồng thỉ chỉ có bà L ký, thời hạn thuê 03 năm, đến ngày 22 tháng 4 năm 2018 thì hết hạn thuê hợp đồng, giá thuê mỗi tháng là 5.000.000 đồng. Hợp đồng thuê được công chứng tại Văn phòng Công chứng Tào Văn P cùng ngày 22 tháng 4 năm 2015. Tiền thuê nhà vào thời gian trước ông trả cho cả hai vợ chồng, thời gian sau này ông trả cho bà L. Ông thuê nhà để ở và kinh doanh, sản xuất sữa bắp, mủ trôm. Vụ kiện ly hôn giữa vợ chồng K và L thì ông không có ý kiến gì. Nếu Tòa án giải quyết buộc giao nhà đang thuê cho ông K hay bà L thì ông yêu cầu được tiếp tục thỏa thuận thuê nhà với người được giao nhà đó như trước đây. Ông yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng theo như nội dung đã ký kết cho đến khi hết hạn thuê nhà, sau khi hết hạn thuê thì ông giao trả nhà, tài sản thuê thì ông với ông K, bà L sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc thuê nhà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Trương Thế V trình bày: Khoảng tháng 10 năm 2016 mẹ ông là bà Trương Thị Thái N có thuê nhà của cả vợ chồng bà L và ông K để ở, nhưng khi trả tiền thuê nhà thì trả trực tiếp cho bà L. Hai bên không ký kết hợp đồng chỉ thỏa thuận thuê nhà bằng lời nói. Thỏa thuận thuê nhà hàng tháng, tiền thuê trả hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn thuê cố định trong bao lâu, giá thuê nhà 11.500.000 đồng/tháng. Việc Tòa án giải quyết buộc giao nhà đang thuê cho ông K hay bà L thì ông yêu cầu được tiếp tục thuê nhà với người được giao nhà, trường hợp ông K hay bà L không đồng ý cho thuê nhà nữa thì ông và bà Nguyên đồng ý giao trả nhà, không yêu cầu Tòa án giải.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án Văn phòng Công chứng HB là bà Huỳnh Ngọc T trình bày: Ngày 25 tháng 5 năm 2014, bà L và ông H có đến Văn phòng Công chứng HB đề nghị công chứng hợp đồng vay nợ. Qua điều tra xác minh hai bên đương sự là bà L và ông H đều xác định số nợ hai bên giao dịch vay 04 lần, tổng cộng là 2.000.000.000 đồng. Ông H đã nhận của bà Liên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất số 77 và thửa 116 để làm tin và để bà L không giao dịch tài sản này với người khác. Giao dịch vay giữa ông H và bà L là hoàn toàn tự nguyện, có thật, không trái đạo đức xã hội và không vi phạm pháp luật. Công chứng viên đã lập hợp đồng và đã có lời chứng thật chữ ký đúng là của bà L và ông H, hai bên đều ký trước mặt ông N. Hoàn thành việc công chứng tại Văn phòng Công chứng HB, ông N có vào sổ chứng thật số 000024/Q số 01/SCT/CK, CĐ ngày 25 tháng 5 năm 2014 theo đúng quy trình. Việc công chứng hợp đồng vay tiền trên là hoàn toàn đúng thẩm quyền, đúng trình tự, đúng sự thật, đúng quy định tại các Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 45, Điều 46 và Điều 48 của Luật Công chứng. Do đó, Văn phòng công chứng Hòa Bình không đồng ý hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25

tháng 5 năm 2014 được ký kết giữa ông Lương Minh H và bà Ngô Bích L vô hiệu theo yêu cầu của ông K.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Nguyễn Phúc H trình bày: Tiệm vàng K đăng ký hoạt động với hình thức Doanh nghiệp tư nhân tiệm vàng K do ông Nguyễn Phúc H là chủ doanh nghiệp. Ông H trình bày ông K và bà L là khách hàng của ông, ông K và bà L có gửi tại tiệm vàng K 10 lượng vàng SJC, lãi suất là 0,3%/tháng, thời gian gửi lúc nào thì không nhớ chính xác, mỗi tháng đều trả lãi, có khi bà L là người nhận lãi có khi thì vợ chồng ông K và bà L cùng đến nhận lãi. Ông K là người đứng tên gửi vàng, từ lúc ông K và bà L xảy ra mâu thuẫn đến nay thì ông không có trả lãi nữa. Ngày 19 tháng 4 năm 2016, ông K và bà L có vay lại của ông số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 0,3%/tháng, từ lúc vay cho đến nay thì ông K và bà L không có trả lãi. Nay ông K và bà L ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, trong đó có 10 lượng vàng SJC đang gửi tại tiệm vàng K thì ông cũng yêu cầu chấm dứt việc gửi vàng này, ông đồng ý giao trả cho ông K và bà L 10 lượng vàng SJC sau khi đã đối trừ số tiền 40.000.000 đồng và lãi suất 0,3%/tháng tính từ ngày 19 tháng 4 năm 2016 đến khi trả dứt nợ mà ông K và bà L đã vay của ông, người nào được sở hữu vàng thì phải đối trừ số nợ vay và còn lại bao nhiêu vàng thì ông sẽ giao trả lại.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Huỳnh Anh T (Chủ Doanh nghiệp tư nhân D Bạc Liêu) là ông Nguyễn Út H trình bày: Bà L và ông K có gửi tại tiệm vàng D số tiền 700.000.000 đồng nhưng đã rút hết số tiền này, tuy nhiên thời gian gửi tiền và rút tiền thì không xác định được cụ thể.

Đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Bạc Liêu trình bày: Ông K và bà L trú tại số 09, khóm X, phường N, thành phố B có chuyển mục đích sử dụng hai thửa đất cùng tọa lạc tại khóm X, phường N, thành phố B và còn ghi nợ nghĩa vụ tài chính đối với 02 thửa đất này như sau: Thửa số 116, tờ bản đồ số 32, diện tích 142m^2 còn ghi nợ tiền sử dụng đất là 770.384.000 đồng (ông K và bà L ghi nợ năm 2014 và đến nay vẫn còn trong hạn) và thửa 77, tờ bản đồ số 28, diện tích 101m^2 còn ghi nợ tiền sử dụng đất là 596.910.000 đồng (ông K và bà L ghi nợ năm 2009, đến nay đã quá thời hạn 05 năm và được tính lại theo giá năm 2016). Tổng ghi nợ của hai thửa đất là 1.367.294.000 đồng. Từ lúc ghi nợ cho đến nay thì ông K và bà L chưa thanh toán được khoản ghi nợ nào cho Nhà nước. Người sử dụng đất được quyền ghi nợ tiền sử dụng đất và trước khi người sử dụng đất muốn thực hiện các quyền của người sử dụng đất thì phải thực hiện xong nghĩa vụ tài chính trước cho Nhà nước. Do đó trường hợp ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L ly hôn được phân chia tài sản mà có ghi nợ tiền thuế sử dụng đất và nếu có phát sinh các quyền như quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền thì phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính trước cho Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (Chi cục thuế thành phố B đại diện thu) trước khi thực hiện quyền của người sử dụng đất. Chi cục thuế thành phố B sẽ giải quyết vấn đề nợ và thanh toán nợ tiền sử dụng đất của ông K và bà L theo quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Từ những nội dung trên, tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2017/QĐ-SCBSBA ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Khoản 2, khoản 3 Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 471, 474, 476, Khoản 2 Điều 477 và Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 157, Khoản 2 Điều 165, Điều 468 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a Khoản 1 Điều 24, Khoản 1, Khoản 6, Khoản 8, Khoản 9 và Khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điểm c Khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Điều 168 Luật Đất đai, Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 12 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L: giao cháu Nguyễn Ngô Huyền T, sinh ngày 13/02/2000 và cháu Nguyễn Ngô Gia B, sinh ngày 09/8/2005 cho bà Ngô Bích L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T và cháu B với số tiền mỗi tháng cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 05 năm 2017 cho đến khi Huyền T, Gia B đủ 18 tuổi. Ông Kiệt có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L: Bà L được quyền sử dụng diện tích đất qua đo đạc thực tế là 103,3m^3; thửa đất số 77; tờ bản đồ số 28; toạ lạc tại phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 935774 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L ngày 24/02/2009, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo.

Bà Liên được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà có cấu trúc: Nhà loại II1c1, khung cột đúc sẵn bê tông cốt thép, mái tole, nền gạch Ceramic, có đóng trần thạch cao, tổng diện tích 176,4m^2. Bà L được quyền sở hữu hàng rào trước nhà có kết cấu bê tông cốt thép, xây tường cao 2m trên song sắt 13,44m^2.

3.2. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L: Bà L được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa 119; tờ bản đồ số 28; tọa lạc tại phường D, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 605292 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Trần H và bà Huỳnh Tú L ngày 09/6/2015 (ngày 13/7/2015 ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L nhận

chuyển nhượng toàn bộ và được toàn quyền sử dụng) qua đo đạc thực tế là 66,64m^2 , có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo.

Bà L được quyền sở hữu sân xin măng gắn liền với đất có diện tích là 74,25m^2.

3.3. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L: Bà Liên được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa 118; tờ bản đồ số 32; tọa lạc tại phường D, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 605244 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Vương Thanh T và bà Trần Thị Lan A ngày 09/6/2015 (ngày 13/7/2015 ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L nhận chuyển nhượng toàn bộ và được toàn quyền sử dụng), qua đo đạc thực tế là 34,44m^2 có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo. Bà L được quyền sở hữu sân xin măng gắn liền với đất có diện tích là 23,1m^2.

3.4. Bà Ngô Bích L được quyền sử dụng thửa đất số 116; tờ bản đồ số 32; toạ lạc tại phường D, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 561091 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L ngày 06/03/2009 qua đo đạc thực tế có diện tích là 147,3m^2 và có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo.

Bà L được quyền sở hữu toàn bộ 03 căn nhà có cấu trúc: Nhà loại II1c1, lầu bê tông vật liệu nhẹ, tổng diện tích 156,2m^2.

3.5. Giao ông Nguyễn Tuấn K được quyền sử dụng diện tích đất tọa lại tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu qua đo đạc thực tế có diện tích là 66,3m^2 và có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo.

Ông K được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà gắn liền với đất có cấu trúc: Nhà loại IV.1.C.1, khung cột bê tông cốt thép, mái tole, nền gạch Ceramic, đóng trần nhựa, tổng diện tích 55,96m^2. Ông K được quyền sở hữu hàng rào phía trước nhà 9,1m dài, tường xây cao 4m, trên khung lưới B40.

3.6. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L: Ông Nguyễn Tuấn K được quyền sử dụng diện tích đất tọa lại tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu qua đo đạc thực tế có diện tích là 85,3m^2 và có vị trí tứ cạnh kèm theo.

Ông K được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà gắn liền với đất có cấu trúc: Nhà loại T2C3, khung cột đúc sẵn, mái tole thiếc, nền gạch Ceramic, tổng diện tích 69,96m^2.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2016)

3.7. Ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo đúng trình tự thủ tục luật định.

3.8. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K về việc yêu cầu được nhận số tiền lãi là 30.800.000 đồng (Ba mươi triệu tám trăm ngàn đồng).

3.9. Ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L được quyền sở hữu mỗi người 05 lượng vàng SJC. Ông Nguyễn Phúc H có nghĩa vụ giao lại cho ông K và bà L mỗi người 05 lượng vàng SJC.

3.10. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K đòi chia lãi suất của 10 lượng vàng SJC gửi tại tiệm vàng K.

3.11. Bà Ngô Bích L có trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Tuấn K số tiền 559.519.654 đồng (Năm trăm năm mươi chín triệu năm trăm mười chín ngàn sáu trăm năm mươi bốn đồng) từ giá trị tài sản nhà đất được hưởng và 48.500.000đ (Bốn mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng số tiền bà L phải hoàn lại cho ông Kiệt là 608.019.654 đồng (Sáu trăm lẻ tám triệu không trăm mười chín ngàn sáu trăm năm mươi bốn đồng).

3.12. Ông Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phúc H số tiền 20.792.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn đồng). Bà Ngô Bích L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phúc H số tiền 20.792.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn đồng).

3.13. Ông Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ trả cho ông Lương Minh H số tiền 1.456.875.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Bà Ngô Bích L có nghĩa vụ trả cho ông Lương Minh H số tiền 1.456.875.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

3.14. Bà Ngô Bích L có nghĩa vụ trả cho Ngân sách Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đại diện thu) số tiền nợ thuế là 1.367.294.000 đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn đồng) theo quy định của pháp luật (Nợ thuế được ghi tại thời điểm ngày 25/5/2017).

3.15. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền trên đây, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25/5/2014 vô hiệu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, áp dụng lãi suất trả chậm, áp dụng các Điều 2, 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

***** Ngày 08 tháng 6 năm 2017 nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn K kháng cáo yêu cầu được nhận các căn nhà và đất số 2A, 2B, 2C khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và 02 căn nhà khóm X, phường M, thành phố Bạc Liêu (đối diện nhà số A13/104), bà L nhận nhà và đất số 09 khóm X, phường N, thành phố B. Trường hợp bà L không đồng ý giao nhà 2A, 2B, 2C cho ông thì hoán đổi lại ông sẽ nhận nhà 09, 02 thửa đất cặp nhà 09 và nhà A13/104. Yêu cầu nhận 1/2 số

tiền 700.000.000 đồng và tiền lãi 61.000.000 đồng tại tiệm vàng D. Không đồng ý cùng trả nợ 2.000.000.000 đồng của ông Lương Minh H. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 5 năm 2014 là vô hiệu.

***** Ngày 09 tháng 6 năm 2017 bị đơn bà Ngô Bích L kháng cáo, bà xác định bà có trả nợ bóng đá cho ông K số tiền 110.000.000 đồng nhưng ông K thừa nhận chỉ có 13.000.000 đồng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Ngô Bích L, ông Nguyễn Tuấn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Lê Anh T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn K trình bày: Nhà đất cấp sơ thẩm chia cho chị L đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần nhà đất chia cho anh K không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị tài sản giữa hai bên là có sự chênh lệch nhau và phân chia không công bằng, anh K yêu cầu được nhận nhà 2a, 2b, 2c và đồng ý trả nợ thuế. Đối với số tiền 700.000.000 đồng chủ tiệm vàng D xác định rút tiền vào khoảng năm 2014-2015. Tuy nhiên, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện năm 2016 đã chuyển tiền cho Huyền T đứng tên. Việc chị L cho rằng rút tiền để chi phí sinh hoạt gia đình và mua đất trong khi đó anh K không đồng ý, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia 700.000.000 đồng của anh K là phù hợp quy định pháp luật. Còn đối với số nợ 2.000.000.000 đồng nợ ông H mà anh K không thừa nhận có nợ, chị L không chứng minh được việc chị mượn tiền của ông H anh K có biết và đồng ý, nên đây là khoảng nợ riêng của chị L, anh K không có trách nhiệm trả nợ. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh K.

Luật sư Tạ Nguyệt T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Ngô Bích L trình bày: Sau khi ly hôn chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và anh K cũng thống nhất giao căn nhà số 09 cho chị L sử dụng. Do đó để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ khi ly hôn, đảm bảo điều kiện tốt để chị L nuôi con, việc phân chia tài sản như cấp sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật. Đối với khoản tiền 700.000.000 đồng ông T chủ tiệm vàng D xác định chị L đã rút hết tiền vào năm 2015, tiền không còn từ năm 2015 nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tiền gốc và tiền lãi của anh K. Còn khoản nợ 2.000.000.000 đồng của ông H là khoản nợ có trong thời kỳ hôn nhân nên anh K có trách nhiệm cùng trả nợ với chị L.

* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông K, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo hướng tuyên bố hủy hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25/5/2014 vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, các luật sư, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27 tháng 7 năm 2016 và Trích đo phần đất tranh chấp ngày 12 tháng 8 năm 2016, có cơ sở xác định các phần đất theo yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn K như sau:

* Phần đất có diện tích 103,3m^2, thửa đất số 77, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại khóm X, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L ngày 24 tháng 02 năm 2009. Hiện trạng trên đất là căn nhà loại II1C1, khung cột đúc sẵn bê tông cốt thép, mái tole, nền gạch ceramic, có đóng trần thạch cao, tổng diện tích là 176,4m^2. Phần cổng rào bê tông cốt thép xây tường cao 2m trên song sắt 13,44m^2.

* Phần đất có diện tích 66,64m^2 thuộc thửa 119; tờ bản đồ số 28; tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 605292 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Trần H và bà Huỳnh Tú L ngày 09 tháng 6 năm 2015 (ngày 13 tháng 7 năm 2015 ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L nhận chuyển nhượng toàn bộ và được toàn quyền sử dụng, hiện trạng trên đất là sân xi măng có diện tích là 74,25m^2.

* Phần đất có diện tích 34,34m^2 thuộc thửa 118; tờ bản đồ số 32; tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 605244 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Vương Thanh T và bà Trần Thị Lan A ngày 09 tháng 6 năm 2015 (ngày 13 tháng 7 năm 2015 ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L nhận chuyển nhượng toàn bộ và được toàn quyền sử dụng). Hiện trạng trên đất là sân xi măng có diện tích là 23,1m^2.

* Phần đất có diện tích 147,3m^2, thửa đất số 116, tờ bản đồ 32, tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 561091 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L cấp ngày 06 tháng 3 năm 2009. Hiện trạng trên đất là căn nhà loại II1C1, lầu bê tông vật liệu nhẹ, diện tích 156,2m^2.

* Phần đất có diện tích 66,3m^2, tọa lạc tại khóm 2, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Hiện trạng trên đất là căn nhà có cấu trúc: Nhà loại IV.1.C.1, khung cột bê tông cốt thép, mái tole, nền gạch Ceramic, đóng trần nhựa, tổng diện tích 55,96m^2; Hàng rào phía trước nhà 9,1m dài, tường xây cao 04m, trên khung lưới B40.

* Phần đất có diện tích 85,3m^2, tọa lại tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Hiện trạng trên đất là căn nhà có cấu trúc: Nhà loại T2C3, khung cột bê tông đúc sẵn, mái tole thiếc, nền gạch ceramic, tổng diện tích 69,96m^2.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn K đối với căn nhà 09 (diện tích 103,3m^2, thửa đất số 77, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại khóm X, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu), ông K cho rằng án sơ thẩm ghi nhận không đúng ý kiến của ông, không có việc ông thống nhất giao căn nhà và đất số 09 nói trên cho bà Liên, mà ông yêu cầu là nếu giao nhà và đất số 09 cho bà L thì ông yêu cầu được nhận nhà và đất 2A, 2B, 2C đường Bà Huyện Thanh Q. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc (BL 228, 229; 298, 299) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm (BL 566) đều thể hiện ông K đồng ý giao cho bà L nhà và đất tại số 09 cùng 02 thửa đất liền kề (diện tích 66,64m^2 thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và diện tích 34,34m^2 thuộc thửa 118; tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu). Do vậy, việc ông K trình bày ông không thống nhất giao nhà đất 09 cho bà L là không có cơ sở.

[3] Đối với nhà và đất tại số 2A, 2B, 2C (diện tích 147,3m^2, thửa đất số 116, tờ bản đồ 32, tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu). Ông K kháng cáo yêu cầu được nhận các căn nhà và đất này. Hội đồng xét xử xét thấy một trong những nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn là phải xem xét đến hoàn cảnh của vợ, chồng và quan trọng là bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên. Các con của ông K và bà L đều chưa thành niên, ông K và bà L thỏa thuận giao các con cho bà L nuôi dưỡng, do vậy khi quyết định giao tài sản nào cho bà L thì Tòa án đã xem xét toàn diện, tạo điều kiện tốt nhất cho các con của ông bà. Hiện tại bà L và các con đang ở nhà và đất số 09, các căn nhà và đất số 2A, 2B, 2C đều tọa lạc gần nhà và đất bà L cùng các con đang ở, nhằm tạo điều kiện cho các con và cũng giúp cho việc quản lý sử dụng tài sản được tốt nhất nên cấp sơ thẩm đã giao cho bà L được quản lý sử dụng những tài sản này là có cơ sở. Hiện ông K đang ở nhà số A13/104 (diện tích 66,3m^2, tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu) và cũng để tạo điều kiện ổn định về nơi cư trú và quản lý tài sản nên Tòa án giao cho ông K được quyền quản lý sử dụng nhà số A13/104 (diện tích 66,3m^2, tọa lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu) cùng 02 căn nhà đất đối diện (diện tích 85,3m^2, tọa lại tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu) là phù hợp. Ông Kt cho rằng những tài sản mà Tòa án giao cho bà L có giá trị cao hơn tài sản giao cho ông nên ông bị thiệt hại. Xét thấy, cấp sơ thẩm tuyên giao tài sản cho bà L có giá trị cao hơn tài sản giao cho ông K nên đã buộc bà L hoàn lại cho ông K phần giá trị chênh lệch là có cơ sở. Vì vậy, việc ông Kt cho rằng ông bị thiệt hại là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Ngoài ra, ông Nguyễn Tuấn K kháng cáo cho rằng vợ chồng ông có gửi 700.000.000 đồng tại tiệm vàng D nên yêu cầu chia đôi 700.000.000 đồng và tiền lãi 61.000.000 đồng. Tại lời khai của bà Hà Kim D (là vợ ông Huỳnh Anh T chủ tiệm vàng D) ngày 22 tháng 5 năm 2017 (BL 551, 552) xác định: Trước đây ông K bà L có gửi ở tiệm vàng nhiều khoản tiền, sau đó dồn lại 700.000.000 đồng, nhưng bà L có đến rút nhiều lần (khoảng năm 2014-2015) và đã rút hết 700.000.000 đồng, bà là người thực hiện việc cho bà L rút tiền. Như vậy, có căn cứ xác định bà L đã rút toàn bộ số tiền này tại tiệm vàng D. Bà Liên xác định sau khi rút tiền thì bà đã

nhận chuyển nhượng 02 nền đất tại khóm 2, phường 7, thành phố Bạc Liêu (trước cửa số 09) hết 80.000.000 đồng, xây nền hết 40.000.000 đồng, mua xe hiệu Vission hết 40.000.000 đồng, đóng lãi cho ông Hòa hết 430.000.000 đồng và trả nợ cá độ bóng đá cho ông K hết 110.000.000 đồng.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy: Tại lời khai của bà Trần Thị Lan A ngày 09 tháng 3 năm 2017 (BL 393, 394) thể hiện: Vào năm 2014 bà có chuyển nhượng cho vợ chồng ông K, bà L 02 nền đất trống tọa lạc tại khóm X, phường N, thành phố B với số tiền là 80.000.000 đồng, và loại đất khi sang nhượng là đất vườn, do đó lời trình bày của bà L sử dụng tiền mua đất và xây nền là phù hợp. Đối với số tiền để mua xe hiệu Vision 40.000.000 đồng ông K cũng khẳng định tiền mua xe là tiền nhà nên được chấp nhận. Đối với nợ vay của ông Lương Minh H, tại hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử đụng đất ngày 25 tháng 5 năm 2014 (BL78, 79) thể hiện bà L có vay của ông H số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, hợp đồng vay tiền là có thật được bà L ông H thừa nhận và được Văn phòng công chứng HB chứng thực đúng chữ ký của bà L, ông H. Mặc dù hợp đồng vay tiền chỉ có bà L ký tên nhưng thực tế mục đích vay tiền của bà L là để tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng (nhận chuyển nhượng các thửa đất số 77, tờ bản đồ 28 (nhà đất 09); thửa 116, tờ bản đồ 32), nên có cơ sở khẳng định định đây là nợ chung của vợ chồng ông K bà L.

[6] Xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 5 năm 2014 vô hiệu của ông K thấy rằng: Việc Văn phòng công chứng HB chứng thực hợp đồng vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà L và ông K mà không có chữ ký của ông K nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông K tuyên bố vô hiệu hợp đồng công chứng của văn phòng công chứng HB đối với hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc bà L vay tiền của ông H là có thật, vì các khoản vay tiền phù hợp với các lần vợ chồng mua đất, xây dựng nhà. Do hợp đồng vay tiền là có thật nên số tiền lãi bà L đã trả cho ông H cũng có thật, được ông H thừa nhận. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà Liên về việc bà Liên dùng 430.000.000 đồng trong số tiền 700.000.000 đồng để trả lãi cho ông H. Tuy ông K cho rằng nguồn tiền mua đất là do tích lũy và cho vay tiền góp, chơi hụi chứ không phải từ việc bà L vay nợ ông H hoặc từ việc rút 700.00.000 đồng để mua đất, nhưng tại các biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh ngày 10 tháng 11 năm 2016 (BL 113) và ngày 05 tháng 12 năm 2016 (BL 114, 115) ông Nguyễn Văn S, ông Văn S là chủ nhà may Anh S, Trọng S xác định thu nhập của ông K trong thời gian còn làm thợ may chỉ đủ trang trãi cuộc sống hằng ngày, ông K không đủ chứng cứ chứng minh cho việc mua các tài sản trên từ việc tích lũy của mình nên cấp phúc thẩm không căn cứ chấp nhận theo lời trình bày của ông K.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Liên thấy rằng bà L xác định bà đã sử dụng số tiền 110.000.000 để trả nợ bóng đá cho ông K nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền theo sự thừa nhận của ông K là có sơ sở. Tại phiên tòa hôm nay bà L cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác chứng minh cho yêu cầu của mình nên cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, đã có hiệu lực pháp luật.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn Kiệt, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ngô Bích L. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Áp dụng các Điều 471, 474, 476, Khoản 2 Điều 477 và Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 157, Khoản 2 Điều 165, Điều 468 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 168 Luật Đất đai, Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 12 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính. Điểm a Khoản 1 Điều 24, Khoản 1, Khoản 6, Khoản 8, Khoản 9 và Khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điểm c Khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L: Giao cháu Nguyễn Ngô Huyền T, sinh ngày 13 tháng 02 năm 2000 và cháu Nguyễn Ngô Gia B, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2005 cho bà Ngô Bích L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T và cháu B với số tiền mỗi tháng cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 05 năm 2017 cho đến khi Huyền T, Gia B đủ 18 tuổi. Ông K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L, bà Ngô Bích L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản như sau:

- Diện tích đất qua đo đạc thực tế là 103,3m^3; thửa đất số 77; tờ bản đồ số 28; toạ lạc tại khóm X, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 935774 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L ngày 24 tháng 02 năm 2009 có vị trí tứ cạnh.

+ Hướng Đông giáp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á Chi nhánh Bạc Liêu có số đo là 4,39m.

+ Hướng Tây giáp với đất của ông Nguyễn Tuấn Kvà bà Ngô Bích L có số đo là 4,43m.

+ Hướng Nam giáp với đất của ông T có số đo là 23,34m.

+Hướng Bắc giáp với đất của ông Vũ Văn B có số đo là 23,59m.

Bà L được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà trên đất có cấu trúc: Nhà loại II1c1, khung cột đúc sẵn bê tông cốt thép, mái tole, nền gạch Ceramic, có đóng trần thạch cao, tổng diện tích 176,4m^2. Bà Liên được quyền sở hữu hàng rào trước nhà có kết cấu bê tông cốt thép, xây tường cao 2m trên song sắt 13,44m^2.

- Diện tích đất thuộc thửa 119; tờ bản đồ số 28; tọa lạc tại đường Bà Huyện Thanh Q, khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 605292 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Trần H và bà Huỳnh Tú L ngày 09 tháng 6 năm 2015 (ngày 13 tháng 7 năm 2015 ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L nhận chuyển nhượng toàn bộ và được toàn quyền sử dụng) qua đo đạc thực tế là 66,64m^2 có vị trí tứ cạnh.

+ Hướng Đông giáp với đất của ông T có số đo là 12,05m.

+ Hướng Tây giáp với đường Bà Huyện Thanh Q có số đo là 12,05m.

+ Hướng Nam giáp với đất của ông T có số đo là 5,41m.

+ Hướng Bắc giáp với đất của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L có số đo là 5,64m.

Bà L được quyền sở hữu sân xin măng gắn liền với đất có diện tích là 74,25m^2.

- Bà Liên được quyền sở hữu sử dụng diện tích đất thuộc thửa 118; tờ bản đồ số 32; tọa lạc tại đường Bà Huyện Thanh Q, khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 605244 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Vương Thanh T và bà Trần Thị Lan A ngày 09 tháng 6 năm 2015 (ngày 13 tháng 7 năm 2015 ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L nhận chuyển nhượng toàn bộ và được toàn quyền sử dụng) qua đo đạc thực tế là 34,44m^2 có vị trí tứ cạnh.

+ Hướng Đông giáp với nhà đất của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L có số đo là 6m.

+ Hướng Tây giáp với đường Bà Huyện Thanh Q có số đo là 6m.

+ Hướng Nam giáp với đất của ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L có số đo là 5,64m.

+Hướng Bắc giáp với đất của ông Vũ Văn B có số đo là 5,84m.

Bà L được quyền sở hữu sân xin măng gắn liền với đất có diện tích là 23,1m^2.

3.2. Chia cho bà Ngô Bích L được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 116; tờ bản đồ số 32; toạ lạc tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 561091 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L ngày 06 tháng 3 năm 2009 qua đo đạc thực tế có diện tích là 147,3m^2 và có vị trí tứ cạnh.

- Hướng Đông giáp với đường Bà Huyện Thanh Q có số đo là 11,54m.

- Hướng Tây giáp với Doanh nghiệp tư nhân Thuận P có số đo là 11,37m.

- Hướng Nam giáp với đất của bà Trần Thị Lan A có số đo là 13,71m.

- Hướng Bắc giáp với đất của ông Trần Văn X có số đo là 12,16m.

Bà Liên được quyền sở hữu toàn bộ 03 căn nhà trên đất có cấu trúc: Nhà loại III 1c1, lầu bê tông vật liệu nhẹ, tổng diện tích 156,2m^2.

3.3. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Tuấn Kt và bà Ngô Bích L: Ông Nguyễn Tuấn K được quyền sở hữu sử dụng diện tích đất tọa lại tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu qua đo đạc thực tế có diện tích là 85,3m^2 và có vị trí tứ cạnh.

- Hướng Đông giáp với đất của ông Nguyễn Hồng H có số đo là 12,76m.

- Hướng Tây giáp với mương công cộng có số đo là 12,86m.

- Hướng Nam giáp với sông Bạc Liêu có số đo là 6,67m.

- Hướng Bắc giáp với hẻm công cộng có số đo là 6,66m.

Ông K được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà gắn liền với đất có cấu trúc: Nhà loại T2C3, khung cột đúc sẵn, mái tole thiếc, nền gạch Ceramic, tổng diện tích 69,96m^2.

3.4. Chia cho ông Nguyễn Tuấn K được quyền sử dụng diện tích đất tọa lại tại khóm X, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu qua đo đạc thực tế có diện tích là 66,3m^2 và có vị trí tứ cạnh .

- Hướng Đông giáp với đất của ông Văn Duy K có số đo là 6,10m.

- Hướng Tây giáp với mương công cộng có số đo là 6,09m.

- Hướng Nam giáp với hẻm công cộng có số đo là 10,03m.

- Hướng Bắc giáp với trường Đại học Bạc Liêu có số đo là 9,15m.

Ông K được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà gắn liền với đất có cấu trúc: Nhà loại IV.1.C.1, khung cột bê tông cốt thép, mái tole, nền gạch Ceramic, đóng trần nhựa, tổng diện tích 55,96m^2. Ông K được quyền sở hữu hàng rào phía trước nhà 9,1m dài, tường xây cao 0,4m, trên khung lưới B40.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27 tháng 7 năm 2016)

3.5. Ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo đúng trình tự thủ tục luật định.

3.6. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K về việc yêu cầu được nhận số tiền lãi là 30.800.000 đồng (Ba mươi triệu tám trăm ngàn đồng).

3.7. Ông Nguyễn Tuấn K và bà Ngô Bích L được quyền sở hữu mỗi người 05 lượng vàng SJC. Ông Nguyễn Phúc H chủ Doanh nghiệp tư nhân tiệm vàng K có nghĩa vụ giao lại cho ông K và bà L mỗi người 05 (năm) lượng vàng SJC.

3.8. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K đòi chia lãi suất của 10 lượng vàng SJC gửi tại tiệm vàng K.

3.9. Bà Ngô Bích L có trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Tuấn K số tiền 559.519.654 đồng từ giá trị tài sản nhà đất được hưởng và 48.500.000 đồng. Tổng số tiền bà L phải hoàn lại cho ông K là 608.019.654 đồng.

3.10. Ông Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phúc H số tiền 20.792.000 đồng. Bà Ngô Bích L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phúc H số tiền 20.792.000 đồng.

3.11. Ông Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ trả cho ông Lương Minh H số tiền 1.456.875.000 đồng. Bà Ngô Bích L có nghĩa vụ trả cho ông Lương Minh H số tiền 1.456.875.000 đồng.

3.12. Bà Ngô Bích L có nghĩa vụ trả cho Ngân sách Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đại diện thu) số tiền nợ thuế là 1.367.294.000 đồng theo quy định của pháp luật (Nợ thuế được ghi tại thời điểm ngày 25 tháng 5 năm 2017).

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 5 năm 2014 vô hiệu.

Vô hiệu hợp đồng công chứng số 000024 ngày 25/5/2014 của Văn phòng công chứng HB.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông K phải chịu toàn bộ chi phí là 1.082.350 đồng. Chi phí định giá tài sản thì ông K và bà L mỗi người phải chịu 150.000 đồng. Ông K đã tạm nộp và chi xong số tiền 1.382.350đ, bà Liên có trách nhiệm hoàn lại cho ông K số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

6. Về án phí:

6.1. Ông Nguyễn Tuấn K phải nộp tổng số tiền án phí là 75.826.280 đồng. Ông K đã nộp 3.151.250 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0007389 ngày 03 tháng 4 năm 2017, số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002055 ngày 01 tháng 9 năm 2016, số tiền 46.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001892 ngày 03 tháng 6 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; đối trừ với số tiền án phí phải nộp, ông K còn phải nộp thêm số tiền 26.475.030 đồng (Hai mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn không trăm lẻ ba mươi đồng).

6.2. Ông Lương Minh H không phải chịu án phí; ông Hòa đã nộp 46.950.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002027 ngày 12 tháng 8 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B tỉnh Bạc Liêu thì được hoàn lại toàn bộ số tiền đã nộp.

6.3. Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 75.226.280 đồng (Bảy mươi lăm triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm tám mươi đồng).

6.4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tuấn K không phải chịu, bà Ngô Bích L phải chịu 300.000 đồng. Ông K đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007462 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ. Bà L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007457 ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí phúc thẩm, không được hoàn lại.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
-TAND tp.BL
- Chi Cục THADS tp.BL (01b);
- Các đương sự (17 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lệ Kiều